

**Khác biệt trong học phần thực tập
giữa chương trình đào tạo Công tác xã hội của Việt Nam và Pháp**

**The difference in social work practice between Vietnam and France in the training
programme the bachelor of social work**

Kim Văn Chiến

Khoa Công tác xã hội, Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt

Ngày 11 tháng 10 năm 2004, mã ngành đào tạo công tác xã hội (CTXH) ở bậc đại học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ký quyết định ban hành (QĐ số 35/2004/BGDĐT). Tính trên cả nước hiện nay đã có hơn 38 trường cao đẳng và đại học đào tạo ngành CTXH. Mặc dù khu vực phía Nam đã có một số trường đại học có kinh nghiệm đào tạo ngành CTXH từ những năm 1975 nhưng cho đến nay việc đào tạo và giảng dạy ngành này vẫn còn khá mới mẻ và gặp nhiều lúng túng. Đơn cử như sự cân đối trong việc giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành, thực tập của ngành học. Thực tế, chương trình đào tạo ngành CTXH ở Việt Nam vẫn còn nặng về lý thuyết hàn lâm và thời gian cho thực hành, thực tập còn hạn chế. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nhân viên công tác xã hội sau khi tốt nghiệp. Trong tham luận này, từ kinh nghiệm của bản thân sau thời gian học tập và thực hành CTXH tại Pháp, tác giả xin chia sẻ một số suy nghĩ xoay quanh vấn đề thực tập CTXH tại Pháp và Việt Nam như thời lượng thực tập trong chương trình đào tạo, các công việc sinh viên làm trong quá trình thực tập...; đồng thời, tác giả nêu lên một số kinh nghiệm thực tiễn trong thực hành tại các cơ sở xã hội ở Pháp.

Abstract

October 11th, 2004, the Ministry of Education and Training of Vietnam decided to promulgate the code of social work training in the university (Decision No. 35/2004/BGDĐT). There are more than 38 colleges and universities have

trained the social work in the whole country now. Although some of the universities in the south area have experienced in the training this branch since 1975, it is rather new and confused in training till now. As an example is the balance in teaching between theory and practice of the social work. In reality, the social work training program in Vietnam is still heavy on academic theory, and the duration for social work practice is limited. This influences the quality of social workers when they graduate. In this presentation, from my experiences after a few years studying and practicing social work in France, I would like to share some thoughts about the social work training programme in France and Vietnam such as duration to practice social work, activities of social work that students have to do, and give some of my real experiences in practicing the social work at the social establishments in France as well.

Lời nói đầu

Chương trình đào tạo nhân viên CTXH ở trình độ Đại học là một chương trình đào tạo chính quy nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng và đạo đức trong công việc chuyên môn sau khi tốt nghiệp. Trong suốt quá trình được đào tạo của mình, sinh viên CTXH sẽ tiếp thu kiến thức lý thuyết, từ những kiến thức đại cương của tâm lý, xã hội học, pháp luật, nhân học... đến các chuyên môn sâu về phát triển tâm lý, phương pháp làm việc theo nhóm, phương pháp vấn đàm, phương pháp phỏng vấn giúp đỡ... Trước khi tốt nghiệp, sinh viên cần phải trải qua 1 học phần quan trọng để áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn. Đó là học phần thực tập CTXH tại một tổ chức, cơ quan, dịch vụ xã hội để áp dụng các kỹ năng, các giá trị của CTXH vào những tình huống cụ thể trong thực tế. Quá trình này diễn ra dưới sự giám sát và hướng dẫn của chính những nhân viên CTXH có kinh nghiệm tại cơ sở thực tập đó.

Mục đích cuối cùng của các chương trình đào tạo là trang bị cho sinh viên những kỹ năng tổng quát, kiến thức nền tảng, và phương pháp tiếp cận thực tế khi làm việc tại các cơ sở xã hội để sinh viên có thể trở thành nhân viên CTXH chuyên nghiệp. Thực tế cho thấy, việc thâm nhập vào thực tế của sinh viên đều được các trường đào tạo CTXH xem là mốc quan trọng trong quá trình đào tạo của mình. Quá trình này giúp sinh viên

liên hệ giữa kiến thức lý thuyết hàn lâm với thực tiễn làm việc cá nhân, nhóm và cộng đồng.

Tuy nhiên, việc phân bổ về thời gian cũng như nội dung cho học phần này có sự khác biệt khá rõ khi đối chiếu về chương trình đào tạo CTXH giữa Việt Nam và Pháp. Tác giả nhận thấy có một số điểm khác biệt như về cấu trúc, thời gian và hệ thống đánh giá, giám sát học và thực tập CTXH. Sự khác biệt này ảnh hưởng đến quá trình thực tập của sinh viên tại các cơ sở xã hội. Mặt khác, nó còn quyết định đến chất lượng đào tạo nhân viên CTXH của cơ sở đào tạo.

Thời lượng chương trình thực tập

Ở Việt Nam, theo Thông tư số 10/2010/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình Khung Giáo dục đại học ngành CTXH ở bậc Đại học, cao đẳng thì “khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế là 180 đơn vị học trình (ĐVHT¹) chưa bao gồm phần nội dung về Giáo dục thể chất (5 ĐVHT) và Giáo dục quốc phòng – an ninh (165 tiết) với thời gian đào tạo là 4 năm”; trong đó các học phần liên quan đến thực tập là Thực hành CTXH I (3 ĐVHT), Thực hành CTXH II (3 ĐVHT), Thực hành CTXH III (3 ĐVHT), và Thực tập nghề nghiệp cuối khóa (5 ĐVHT) với tổng cộng là 14 ĐVHT. Từ chương trình khung này, các trường có đào tạo CTXH đã năng động thiết kế cho trường mình một chương trình riêng vừa đảm bảo phù hợp với đặc thù của trường, vừa đảm bảo đúng quy định Bộ và, vừa cố gắng cân nhắc để dành nhiều hơn cho thời lượng thực tập CTXH. Có thể xem xét chương trình đào tạo cụ thể ở một số trường sau:

Theo chương trình đào tạo tại trường đại học Sư phạm Hà Nội (ĐHSP Hà Nội) thì tổng số ĐVHT thực tập là 20/tổng số 211 ĐVHT, trong đó Thực tập CTXH I là 6 ĐVHT, Thực tập CTXH II là 6 ĐVHT và thực tập tốt nghiệp là 8 ĐVHT (Chương trình giáo dục đại học, ban hành theo quyết định số 3122/QĐ/ĐHSPHN-ĐT ngày 21 tháng 09 năm 2006 của Hiệu trưởng trường ĐHSP Hà Nội). Tuy vậy, nếu theo chương trình mới với hệ đào

Formatted: Font: 13 pt, English (U.S.)

Formatted: Font: 13 pt, English (U.S.)

¹ Theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ban ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì 1 ĐVHT=15 tiết học và 1 tiết học = 45 phút

tạo tín chỉ (TC²) thì có 06 TC thực tập (Thực tập I có 2 TC, thực tập II có 4 TC). Với chương trình đào tạo của trường đại học Khoa học xã hội nhân văn - Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, thời lượng thực tập có 11 TC/ tổng số 148 TC, trong đó thực tập 3 TC và thực tập tốt nghiệp 8 TC (Chương trình đào tạo được ban hành theo quyết định 1617 ngày 25/12 của Giám đốc Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, một số trường còn có thêm 6 TC cho môn học được gọi là Thực hành CTXH I và Thực hành CTXH II.

Formatted: Font: 13 pt, English (U.S.)

Khi nhìn vào khung chương trình, chúng ta không hiểu rõ sự khác nhau giữa thực hành công tác xã hội và thực tập công tác xã hội³ khác nhau như thế nào? Và thực tế các trường dạy môn thực hành thì dạy nội dung gì trong 6 tín chỉ? Vì cũng không thể hiểu thực hành CTXH là việc sinh viên xuống cơ sở xã hội như thực tập được. Phải chăng, đây là học phần hỗ trợ cho học phần thực tập mà một số trường tổ chức cho sinh viên đi thăm quan thực tế tại các cơ sở xã hội mà không phải là thực tập?

Formatted: Font: 13 pt, English (U.S.)

Một thực tế đang diễn ra trong vấn đề thực tập của sinh viên ngành CTXH. Nhiều trường khi tổ chức cho sinh viên đi thực tập hoặc sinh viên đến cơ sở thực tập thì thời lượng thực tập lại bị giảm đi vì nhiều lý do. Có những lý do khác nhau như địa điểm thực tập ở xa, do cơ sở thực tập không quen với việc đón nhận sinh viên, hay do hạn chế về giáo viên hướng dẫn và kiểm huấn cả về số lượng và chất lượng nên không thể theo dõi sinh viên đến hết quá trình thực tập. Do vậy, các cơ sở đào tạo ngành CTXH đang ngày càng đặt ưu tiên hàng đầu cho việc tạo ra môi trường thuận lợi và tạo cơ hội cho sinh viên được thực tập tại những cơ sở xã hội có cung cấp các dịch vụ cho các đối tượng dễ bị tổn thương xã hội.

Trái lại, tại Pháp, theo thông tư liên bộ (Bộ lao động, quan hệ xã hội và đoàn kết, Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Y tế, thanh niên và thể thao) ban hành ngày 20

² Theo Quyết định số 43/2007/BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

³ Tác giả hiểu thực hành là việc sinh viên thực hiện trong quá trình thực tập tại cơ sở, Tiếng Pháp thực tập là stage còn thực hành là pratique.

tháng 06 năm 2007 quy định về chương trình đào tạo Nhân viên CTXH chuyên nghiệp trong thời gian 3 năm thì có 1450 giờ đào tạo lý thuyết và 2100 giờ thực tập tại cơ sở (tương đương 60 tuần). Thời gian thực tập được chia làm 3 đợt: 2 đợt thực tập ngắn tối thiểu 8 tuần (280 giờ) và 1 đợt thực tập dài từ 28 đến 36 tuần (tương ứng 980 - 1260 giờ) (trích điều 7). Ngoài ra, trong thông tư này còn có thêm chương trình cho các hệ đào tạo khác như hệ vừa học vừa làm, hệ đào tạo cao đẳng hay trung cấp.

Với qui định trên, tất cả các trường đào tạo ngành CTXH ở Pháp đều tuân theo chương trình đã được ban hành về môn học và đảm bảo đủ thời gian cho các môn học đó. Điều đáng chú ý, đây là thông tư liên ngành giữa các Bộ có liên quan trong việc sử dụng nhân lực ngành CTXH sau đào tạo. Đồng nghĩa với việc thông tư đề cập đến trách nhiệm đào tạo và sử dụng đội ngũ sinh viên CTXH sau khi tốt nghiệp.

Một ví dụ cụ thể : Trong chương trình của Trường Đào tạo tâm lý giáo dục (EFPP) ở Paris -một cơ sở đào tạo chuyên sâu về ngành CTXH, sinh viên được học 1450 giờ lý thuyết và có 2100 giờ thực tập. Một trường đào tạo CTXH khác là Học viện phát triển xã hội (IDS) ở phía bắc nước Pháp cũng tương tự tuân thủ số giờ chuẩn theo đúng qui định trên cho 1450 giờ lý thuyết và 2100 giờ đào tạo thực tập.

Tranh luận:

Từ thời lượng thực tập của 2 chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội của Pháp và Việt Nam chúng ta có thể thấy khá rõ sự khác biệt rất lớn về thời gian mà 2 chương trình dành cho học phần thực tập. Ở Pháp, số thời gian thực tập gần như gấp đôi số thời gian lý thuyết. Còn ở Việt Nam, thời gian thực tập chiếm quá ít trên tổng số thời gian học. Theo qui định của Bộ Giáo dục và đào tạo, số thời gian thực hành và thực tập là 14 ĐVHT, chiếm 0,07% tổng số 180 ĐVHT. Khi triển khai xuống các cơ sở đào tạo, tình hình này cũng diễn ra tương tự. Trường ĐHSP Hà Nội, theo hệ thống đào tạo tín chỉ kể cả phần thực hành CTXH có 20 TC, chiếm 0,15% tổng số 130 tín chỉ; đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh là 17 tín chỉ (11 tín chỉ cho thực tập và 6 tín chỉ cho 2 lần thực hành CTXH) chiếm 0,11% tổng số 148 tín chỉ. Như vậy, số thời lượng lý thuyết gấp khoảng 10 lần thời lượng thực hành, thực tập. Sự chênh lệch này khiến cho sinh viên chưa kịp tìm

Formatted: Font: 13 pt, English (U.S.)

Formatted: Font: 13 pt, English (U.S.)

Formatted: Font: 13 pt, English (U.S.)

hiểu cơ sở thực tập, làm việc với 1 thân chủ thì đã hết thời gian thực tập. Như thế, sinh viên không có cơ hội để “lập kế hoạch trị liệu và lượng giá” cho thân chủ của mình.

Lý giải cho vấn đề này, một số giảng viên ở Việt Nam cho rằng ít thời lượng cho thực tập, một phần do các trường khi thiết kế chương trình phải theo chương trình khung của Bộ. Mặt khác, trong các môn học lý thuyết đã có lồng ghép thực hành (như 70% lý thuyết; 30% thực hành). Phần thực hành trên lớp này làm phong phú và đa dạng cho bài giảng môn học lý thuyết. Điều này, ở các nước trong đó có Pháp cũng áp dụng như là phương pháp giảng dạy có kết hợp với thực hành trên lớp nhưng không tính đó là thời lượng cho học phần thực tập.

CTXH ở Việt Nam mới chính thức bắt đầu đào tạo từ năm 2004 nên chương trình đào tạo chưa được hoàn thiện. Chương trình hiện nay chưa mang tính đặc thù (đào tạo nghề) mà nó gần giống các chương trình đào tạo khác mang nặng khối kiến thức hàn lâm lý thuyết. Trong khi đó, ngành CTXH là một ngành học yêu cầu sinh viên sau khi tốt nghiệp phải trở thành nhân viên CTXH có kỹ năng thực tiễn làm việc trực tiếp với con người (quan hệ người người), nhưng thực tế sau một vài khóa sinh viên ra trường hiện tượng “thừa thầy thiếu thợ” lại rơi vào ngành CTXH - ngành đào tạo “thợ”.

Cách thức và nội dung thực tế sinh viên ngành CTXH thực tập

Thông thường, các cơ sở đào tạo ngành CTXH ở Việt Nam, đợt thực tập thường được tiến hành vào năm thứ 2 của quá trình đào tạo 4 năm cho học phần thực tập CTXH và 2 lần còn lại cho năm thứ 3 và thứ 4 (thực tập tốt nghiệp). Cá biệt có một số trường chỉ tổ chức 2 đợt thực tập : 1 đợt cho năm thứ 2 hoặc năm thứ 3 còn 1 đợt cho năm thứ nhất. Nhưng cũng có một số trường như Đại học Đà Lạt trong năm đầu đào tạo họ đã tổ chức 4 đợt thực tập (mỗi năm 1 đợt).

Về mặt lý thuyết, các bước tiến hành thực tập bao gồm việc giáo viên tại cơ sở đào tạo liên hệ với cơ sở thực tập nhằm trao đổi thỏa thuận chương trình và nội dung thực tập của sinh viên. Cụ thể: Sinh viên sẽ thực tập trong thời gian bao lâu ? Nội dung thực tập là gì ? Ai sẽ là người kiểm huấn trong quá trình thực tập ? Vai trò của họ là như thế nào ? Giáo viên hướng dẫn thực tập ở lại tại cơ sở cùng sinh viên hay chỉ dẫn sinh viên xuống,

rồi họ quay lại vào cuối đợt thực tập và giám sát thông qua các buổi thăm/làm việc trong thời gian sinh viên thực tập hay không ?

Sau khi sinh viên có được “hợp đồng thực tập” giữa nhà trường và cơ sở thực tập, sinh viên bắt đầu tiến hành thực tập theo sự “hướng dẫn” của “kiểm huấn viên” tại cơ sở thực tập.

Thực tế, nhiều cán bộ tại các cơ sở xã hội đón nhận sinh viên thực tập còn chưa được đào tạo bài bản về công tác xã hội, thậm chí chưa hiểu sâu về nghề công tác xã hội dẫn đến việc hạn chế làm kiểm huấn cho sinh viên hay hướng dẫn cho sinh viên tại thực địa. Chưa kể đến hiện tượng sinh viên đi thực tập chỉ làm các công việc hành chính, giấy tờ. Ví dụ như ở cơ sở đón nhận và chăm sóc trẻ em thì chỉ làm gia sư và tổ chức vui chơi, văn nghệ cho trẻ; hay ở các cơ sở đón nhận người già, phụ nữ hay các đối tượng yếu thế khác thì sinh viên thường giúp các cán bộ cơ sở thực tập trong việc chăm lo việc ăn, mặc, ở cho họ. Sinh viên không có cơ hội được tham gia đến các bước mang tính chất quyết định liên quan đến nghề nghiệp chuyên môn : Họ không được tham gia trị liệu, giải quyết vấn đề của thân chủ, hoặc việc họp nhóm cán bộ để bàn kế hoạch giải quyết, tham gia đề xuất giải pháp và cùng quyết định vấn đề liên quan đến nhóm đối tượng được trợ giúp. Do đó, sinh viên gần như không có dịp được áp dụng lý thuyết học trên lớp và thực tiễn diễn ra tại nơi thực tập.

Đối với giáo viên hướng dẫn sinh viên thực hành tại cơ sở, khi họ xuống thăm sinh viên thì cũng chỉ “kiểm tra” quá trình thực tập của các em để xem có vấn đề gì khó khăn. Những vấn đề họ thường quan tâm liên quan đến đời sống sinh hoạt hàng ngày mà ít chú ý đến những vướng mắc về mặt chuyên môn trong quá trình thực tập. Nếu có thì họ cũng ít hoặc không thể can thiệp sâu hơn vào chuyên môn tại cơ sở thực tập. Đặc biệt hơn, trong suốt quá trình thực tập của sinh viên, việc tổ chức họp nhóm hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng để phân tích các tình huống gặp phải giúp sinh viên hiểu rõ mối liên hệ giữa bài giảng lý thuyết trên lớp với thực tiễn còn ít trường chú ý. Vấn đề này tại trường ĐHSP Hà Nội đã áp dụng với một số khóa sinh viên trong thời gian đầu đào tạo. Tuy thế, do hạn chế về cán bộ và sinh viên ngày càng đông nên dường như việc tổ chức các buổi họp chưa

thường xuyên. Mặc dù vậy, cuối đợt thực tập, kết quả lượng giá của kiểm huấn viên và các báo cáo thực tập của sinh viên phần lớn đều tốt và xuất sắc ?

Không giống cách thức tổ chức thực tập tại Việt Nam, năm thứ nhất sinh viên CTXH tại Pháp đã có 1 đợt thăm quan các cơ sở thực tập để có cái nhìn tổng quát về cơ sở xã hội là như thế nào. Cũng trong năm đầu tiên này, sinh viên thực hiện đợt thực tập I. Hai đợt thực tập còn lại, họ sẽ thực hiện vào năm học thứ 2 và đầu năm học thứ 3. Tất cả các cuộc thăm quan và thực tập này nhà trường chỉ chịu trách nhiệm hướng dẫn, định hướng sinh viên lựa chọn đối tượng để thực tập, địa điểm thực tập và cách thức, nội dung thực tập, còn sinh viên sẽ chủ động liên hệ và tìm kiếm cơ sở thực tập cũng như chủ động lên kế hoạch thực tập của mình. Khi sinh viên đã tìm và chọn được cơ sở thực tập, nhà trường sẽ yêu cầu sinh viên cung cấp các thông tin của cơ sở thực tập như tên, địa điểm, đối tượng đón nhận, người phụ trách cơ sở, người kiểm huấn...Sau khi có được những thông tin này nhà trường đưa ra một “cam kết thực tập” (Convention de stage) tương đương như hợp đồng thực tập ở Việt Nam. Nội dung của cam kết này nêu rõ trách nhiệm của 3 bên (nhà trường, cơ sở nhận thực tập và sinh viên) trong thời gian thực tập của sinh viên về mặt pháp lý và chuyên môn. Trong đó, văn bản cũng nêu chi tiết các nội dung thực tập, thời gian thực tập, kết quả thực tập, và thời điểm giáo viên hướng dẫn thực tập xuống thăm sinh viên. Trong quá trình thực tập CTXH, sinh viên sẽ được tham gia tất cả các hoạt động của cơ sở thực tập từ các buổi họp nhóm nhỏ, họp cơ quan hay họp đối tác đến việc tham gia trao đổi, phân tích, bàn luận và ra quyết định giải quyết vấn đề. Sinh viên thực tập được cơ sở đón nhận thực tập như là một nhân viên CTXH mới của mình.

Bên cạnh đó, ngoài việc định hướng, hướng dẫn và kiểm huấn sinh viên CTXH làm việc đúng chuyên môn, sinh viên tại một số cơ sở thực tập mà có thời gian thực tập trên 3 tháng, được nhận 1 khoản tiền lương như lương thử việc và họ cũng được hưởng chế độ nghỉ phép (congé) giống như cán bộ đương nhiệm của cơ sở.

Hơn nữa, trong thời gian thực tập kéo dài từ 3 tháng, 6 tháng và 9 tháng của sinh viên, không đồng nghĩa với việc sinh viên có mặt toàn thời gian tại nơi thực tập mà xen kẽ thời gian thực tập của sinh viên, các trường đa phần bố trí 1 hoặc 2 tuần/tháng sinh viên phải quay lại trường để học lý thuyết. Trong tuần đào tạo này, nhà trường tiếp tục bổ

sung kiến thức lý thuyết và đặc biệt có những buổi phân tích thực hành (Groupe d'analyse pratique). Tại buổi học này, tất cả sinh viên trong lớp sẽ nêu lên tình huống chưa hiểu hoặc khó ở cơ sở thực tập và trao đổi để cả lớp cùng phân tích, liên hệ lý thuyết tìm ra giải pháp cho vấn đề. Giáo viên hướng dẫn thực hành có mặt ở lớp để định hướng, nêu vấn đề thảo luận cùng sinh viên và liên hệ cho sinh viên về mặt lý thuyết.

Kết thúc các đợt thực tập như vậy, người kiểm huấn tại cơ sở thực tập phải ghi nhận xét trong sổ học bạ của sinh viên để đánh giá quá trình thực tập về mặt nội dung, kỹ năng mà sinh viên đã thực hành và thu nhận được. Ngoài ra, mỗi đợt thực tập, sinh viên được yêu cầu làm báo cáo thực tập. Các báo cáo này tạo thành bộ hồ sơ thực tập và sẽ sử dụng lại vào cuối khóa học, trong 1 kỳ thi vấn đáp thực tập.

Tranh luận:

Trong các bước của quá trình thực tập, chương trình đào tạo CTXH tại các trường ở Việt Nam đã và đang hoàn thiện và áp dụng một cách chuyên môn hơn. Tuy nhiên, khi thực hiện quá trình này, các đơn vị đào tạo có thể giảm bớt một số khâu như tìm địa điểm thực tập, đi tiền trạm các địa điểm thực tập cho sinh viên, đi cùng sinh viên trong suốt quá trình thực tập. Thay vào hoạt động này, nên tăng thời gian họp nhóm sinh viên để phân tích lý giải, giải đáp khó khăn gặp phải của sinh viên về mặt chuyên môn trong quá trình thực tập. Sinh viên CTXH cần chủ động hơn trong hoạt động nghề nghiệp của bản thân ngay từ khi còn ngồi trên ghế giảng đường. Các giáo viên thực hành tại các trường cũng có thể giúp sinh viên được thực tập chuyên môn tốt hơn thông qua việc hỗ trợ sinh viên tại các cơ sở thực tập, giúp sinh viên được tham gia các hoạt động tại nơi thực tập mang tính chuyên môn nhiều hơn.

Cơ sở đón nhận sinh viên CTXH thực tập

Nhắc đến việc thực tập CTXH của các đơn vị đào tạo trong nước, sinh viên thường thực tập theo 3 nội dung. Đó là thực tập CTXH với cá nhân, thực tập CTXH với nhóm và thực tập tổ chức và phát triển cộng đồng.

Đối với đợt thực tập công tác xã hội với cá nhân, sinh viên thường thực tập tại các trung tâm bảo trợ xã hội, các mái ấm, nhà mở, các làng trẻ, hay nhà lánh nạn, và nhà dưỡng lão... Khi thực tập CTXH với nhóm, sinh viên thực tập có thể tiếp tục thực tập tại

các nơi nêu trên. Ngoài ra, họ còn có thể thực tập tại các nhóm dễ bị tổn thương như nhóm của những người đang sống chung với HIV, nhóm người đồng tính, các câu lạc bộ của các đối tượng yếu thế. Đợt thực tập cuối cùng, sinh viên thường thực tập tại các cộng đồng còn nghèo, chưa phát triển ở Việt Nam như các cộng đồng dân tộc tại các tỉnh miền núi phía bắc, miền trung và Tây nguyên

Không phân chia theo chủ đề thực tập từng đợt như cách thức trên, sinh viên ngành CTXH tại Pháp sẽ xuống các địa điểm thực tập để thực hiện theo hướng dẫn của cơ sở đào tạo. Họ sẽ từng bước nhận diện công việc thực tập của mình đang làm trong khi liên hệ với những kiến thức đã được học.

Các địa điểm có thể đón nhận sinh viên thực tập ở đây là những ngôi nhà dành cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Maison d'Enfants à Caractère Social), Bệnh viện ban ngày (Hopital de jour), Trung tâm giúp đỡ việc làm cho người khuyết tật (Centre d'Aide par le Travail), Trung tâm tư vấn, quan sát, đón nhận và giáo dục lại (Centre de consultation, d'observation, d'accueil, de rééducation), Trung tâm tái hòa nhập chức năng (Centre de réadaptation fonctionnelle), Dịch vụ phòng ngừa, quan sát, hành động giáo dục trong môi trường mở theo gia đình (Services de prévention, d'observation, d'action éducative en milieu ouvert, d'action auprès des familles), Trung tâm đón nhận và tái hòa nhập xã hội (Centre d'Hébergement et de Réadaptation Sociale)...

Tất cả các trung tâm trên làm việc dựa trên các dự án được tài trợ bởi ủy ban nhân của các thành phố. Các nhóm đối tượng làm việc tập trung vào đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật, người già, và phụ nữ dễ bị tổn thương. Các trung tâm này là phần lớn là tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra, ở Pháp còn có hình thức gia đình đón nhận (famille d'accueil) đón nhận trẻ em, vị thành niên trong 1 khoảng thời gian nhất định. Gia đình đón nhận coi đối tượng được đón nhận như 1 thành viên trong gia đình họ. Ủy ban nhân dân của thành phố phải trả mỗi tháng 1 khoản tiền nhất định cho gia đình này. Điều kiện đầu tiên để gia đình này được phép đón nhận trẻ là ít nhất 1 thành viên của gia đình phải có bằng đào tạo liên quan về CTXH

Tranh luận :

Các cơ sở làm việc và đón nhận người gặp vấn đề đa phần thuộc sự quản lý của các ban ngành như Bộ lao động thương binh và xã hội, bộ công an, bộ y tế, hội phụ nữ, tổ chức Đoàn thanh niên, tổ chức tôn giáo hay một số cơ sở thuộc các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế. Các tổ chức này thường thuộc quản lý và bảo trợ của nhà nước là chính. Số ít các tổ chức phi chính phủ, tổ chức tôn giáo hoạt động dưới nguồn tài chính từ các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Vì vậy, việc giải quyết các vấn đề xã hội chưa phát huy hết được nguồn lực của cá nhân và cộng đồng.

Ngược lại, ở Pháp, ngay từ năm 1901 đã có một bộ luật (luật 1901-Loi 1901) cho phép ít nhất 2 người có thể thành lập một Hội mang tính xã hội nhằm chia sẻ lợi ích cho xã hội. Chính vì thế đa phần các các cơ sở làm việc, đón nhận người yếu thế không thuộc quản lý của nhà nước. Nhà nước chỉ tài trợ cho họ nếu họ có các dự án khả thi. Các tổ chức này đều phải làm việc dựa trên các quy định, luật pháp ban hành bởi Bộ tư pháp. Ví dụ đối với nơi đón nhận trẻ em và vị thành niên, họ phải làm việc trên cơ sở và nguyên tắc của luật bảo vệ trẻ em (luật 2005 và luật 2007- Loi 2005, Loi 2007); hay đối với người khuyết tật có luật 2002 và 2005 (luật 2002 và luật 2005- Loi 2002, Loi 2005). Trong những luật này quy định rất chặt chẽ tổ chức nào liên quan và phải thực thi, ai là người được hưởng lợi và hưởng cái gì.

Kết luận

Tóm lại, chương trình đào tạo CTXH ở Việt Nam đã được ban hành và triển khai ở nhiều trường đào tạo CTXH, nhưng vẫn chưa có sự thống nhất chương trình giữa các trường, thời lượng thực tập còn quá ít, chủ yếu là giảng dạy lý thuyết hàn lâm và đại cương chưa tập trung vào rèn luyện kỹ năng chuyên sâu để làm việc.

Trong khi đó, chương trình đào tạo CTXH là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo nhân viên CTXH. Sự phân bổ hợp lý thời lượng chương trình giữa các học phần là những nhân tố quan trọng, trong đó việc dành thời gian cho học phần thực tập thực sự cần thiết. Có như vậy, sinh viên mới có nhiều cơ hội học hỏi và so sánh lý thuyết trong thực tiễn. Các cơ sở đào tạo sẽ khắc phục được tình trạng sinh viên ngành CTXH ra trường không có việc làm hoặc làm trái nghề. Xa hơn điều này sẽ góp phần đưa ngành CTXH Việt Nam theo hướng chuyên nghiệp, hội nhập với sự phát triển của thế giới.

Kiến nghị

Đối với cấp Bộ trong đó hiện nay có Bộ giáo dục và đào tạo; Bộ lao động và thương binh xã hội cần quan tâm và phối hợp trong việc xây dựng kế hoạch đồng bộ từ việc xây dựng và hoàn thiện chương trình đào CTXH mang tính chuyên nghiệp (dành nhiều thời lượng cho thực tập) đến việc xây dựng các cơ sở xã hội có sự quản lý chặt chẽ về chuyên môn và tài chính. Hơn nữa, cần phải có sự chung sức của các bộ, ban ngành liên quan như Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tư pháp, TW Đoàn Thanh niên, Hội LHPN...để đưa quá trình chuyên nghiệp hóa ngành CTXH theo hướng hội nhập quốc tế.

Đối với các trường đào tạo ngành CTXH cần xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên sâu về CTXH nhằm tránh tình trạng các trường đã tuyển sinh và đang tiến hành đào tạo nhưng chưa có giảng viên đã qua đào tạo về CTXH gây nhiều khó khăn cả thầy và trò trong đào tạo.

Đối với các cơ sở xã hội đón nhận sinh viên thực tập cần tích cực hỗ trợ sinh viên thực tập CTXH, khuyến khích và tạo điều kiện để sinh viên được tham gia vào các hoạt động chuyên môn tại cơ sở. Đồng thời, các cơ sở kết hợp với các trường đào tạo CTXH giúp bộ của cơ sở bổ túc chuyên môn CTXH nhằm dần dần hoàn thiện kiến thức cơ bản và chuyên sâu về chuyên môn.

Đối với Giảng viên CTXH cần tích cực trau dồi kiến thức chuyên môn, đồng thời tham gia nghiên cứu khoa học, xây dựng các đề tài, dự án trong và ngoài trường. Từ đó, họ có điều kiện tiếp cận với các cơ sở, dịch vụ làm việc thực tế, họ có thể lôi kéo sinh viên của mình cùng tham gia. Từ các quan hệ công việc này, SV có cơ hội tiếp cận với thực tiễn và thực tập nhiều hơn.

Đối với sinh viên CTXH cần học tập tốt kiến thức chuyên môn ở trường, đồng thời tích cực tự tìm cho mình các cơ sở thực tập tình nguyện để tiếp cận với các đối tượng yếu thế, từ đó tích lũy được các kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình tác nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ giáo dục và đào tạo, Chương trình khung đào tạo ngành Công tác xã hội, Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2010/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2010.
2. Bộ giáo dục và đào tạo, Thông tư Ban hành chương trình khung Giáo dục đại học ngành Công tác xã hội trình độ đại học, cao đẳng ngày 22 tháng 3 năm 2010.
3. Bộ giáo dục và đào tạo, Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2007.
4. Christiane Merz và Lưu Thị Ánh Loan, DRD và Thực hành công tác xã hội trong Kỹ yếu Hội thảo ngày CTXH thế giới 2009-Nhân viên xã hội-Tác nhân của sự thay đổi.
5. Trường Đại học Đà Lạt, Chương trình đào tạo Công tác xã hội, <http://www.dlu.edu.vn/>
6. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn– Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Chương trình đào tạo Công tác xã hội, <http://www.hcmussh.edu.vn/3cms/>
7. Trường Đại học sư phạm Hà Nội, Chương trình đào tạo Công tác xã hội, <http://www.hnue.edu.vn/>
8. Trường đào tạo tâm lý giáo dục (EFPP), Chương trình đào tạo, www.efpp.fr
9. Học viện phát triển xã hội (IDS), Chương trình đào tạo, www.ids.fr
10. Thông tư ngày 20 tháng 06 năm 2007 về chương trình đào tạo công tác xã hội Pháp, <http://www.legifrance.gouv.fr>

Field Code Changed

Phụ lục

1/ Chương trình khung đào tạo ngành Công tác xã hội - Bộ giáo dục và đào tạo

Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế: 180 đơn vị học trình (đvht), chưa bao gồm phần nội dung về Giáo dục thể chất (5 đvht) và Giáo dục quốc phòng – an ninh (165 tiết)

Thời gian đào tạo: 4 năm

Cấu trúc kiến thức của chương trình

đvht

| | | |
|-----|---|-----|
| 2.1 | Kiến thức giáo dục đại cương (tối thiểu) Chưa bao gồm phần nội dung về Giáo dục thể chất (5 đvht) và Giáo dục quốc phòng – an ninh (165 tiết), Trong đó: | 60 |
| | - Kiến thức bắt buộc: | 35 |
| | - Kiến thức tự chọn: | 25 |
| 2.2 | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (tối thiểu): Trong đó: | 120 |
| | - Kiến thức bắt buộc | 71 |
| | - Kiến thức tự chọn | 49 |
| | Kiến thức cơ sở của khối ngành (tối thiểu): Trong đó: | 9 |
| | - Kiến thức bắt buộc | 9 |
| | - Kiến thức tự chọn | 0 |
| | Kiến thức cơ sở ngành (tối thiểu): Trong đó: | 25 |
| | - Kiến thức bắt buộc | 19 |
| | - Kiến thức tự chọn | 6 |
| | Kiến thức ngành tối thiểu (kể cả kiến thức chuyên ngành) | 50 |

| | | |
|---|--|------------|
| Trong đó: | | |
| - Kiến thức bắt buộc | | 28 |
| - Kiến thức tự chọn | | 22 |
| Kiến thức bổ trợ (tối thiểu): | | 21 |
| Trong đó: | | |
| - Kiến thức bắt buộc | | 0 |
| - Kiến thức tự chọn | | 21 |
| Thực tập nghề nghiệp cuối khoá (bắt buộc) | | 5 |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc Thi tốt nghiệp (bắt buộc) | | 10 |
| Tổng chung: | | 180 |
| Trong đó: | | |
| - Kiến thức bắt buộc | | 106 |
| - Kiến thức tự chọn | | 74 |

2/ Chương trình đào tạo Công tác xã hội - Trường Đại học Đà Lạt

Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

| NỘI DUNG | SỐ TÍN CHỈ | TÍN CHỈ BẮT BUỘC | TÍN CHỈ TỰ CHỌN |
|-------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------|
| Kiến thức đại cương | 40 | 35 | 5/15 |
| Giáo dục quốc phòng | 6* | 6* | |
| Giáo dục thể chất | 3* | 3* | |
| Kiến thức giáo dục đại cương | 40 | 35 | 5/15 |
| Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 85 | 65 | 20/59 |
| Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành | 18 | 18 | |

| | | | |
|--------------------------------------|------------|------------|--------------|
| Kiến thức ngành (kể cả chuyên ngành) | 30 | 30 | |
| Kiến thức bổ trợ | 31 | 11 | 20/59 |
| Thực tập | 6 | 6 | |
| Tổng cộng | 125 | 100 | 25/74 |

Ghi chú: Trong số 20 tín chỉ tự chọn của phần kiến thức bổ trợ, sinh viên nếu thỏa điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp có thể chọn làm Khóa luận tốt nghiệp (7 tín chỉ). Trong trường hợp này sinh viên chỉ cần tích lũy thêm ít nhất 13 tín chỉ tự chọn cho phần này. Không tính các tín chỉ các học phần quốc phòng và thể chất ().*

| MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | TÍN CHỈ | | TÍN CHỈ | |
|--------|--|------------|---------|----|---------|----|
| | | | LT | TH | BB | TC |
| 7.1 | Kiến thức đại cương | 40 | 39 | 1 | 35 | 5 |
| 7.1.1 | Lý luận Mác - Lê nin và Tư tưởng HCM | 10 | 10 | 0 | 10 | 0 |
| ML1101 | Những nguyên lý cơ bản của CN MLN 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| ML1102 | Những nguyên lý cơ bản của CN MLN 2 | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| ML2101 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| ML2102 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| 7.1.2 | Khoa học xã hội | 18 | 18 | 0 | 13 | 5 |
| NV1112 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| LS1112 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| LH1110 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| SP1110 | Tâm lý học 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| NV1111 | Logic học đại cương | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| NV1110 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa | 2 | 2 | 0 | 2 | |

| MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | TÍN CHỈ | | TÍN CHỈ | |
|---|--|------------------|---------|----|---------|----|
| | | | LT | TH | BB | TC |
| | | | học | | | |
| | <i>Học phần tự chọn (Danh mục 1)</i> | 2 | 2 | 0 | | 2 |
| | <i>Học phần tự chọn (Danh mục 1)</i> | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| 7.1.3 Ngoại ngữ | | 7 | 7 | 0 | 7 | 0 |
| NNxxxx | Ngoại ngữ 1 (Anh văn) | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| NNxxxx | Ngoại ngữ 2 (Anh văn) | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| NNxxxx | Ngoại ngữ 3 (Anh văn) | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| 7.1.4 Toán – Tin học – Khoa học TN | | 5 | 4 | 1 | 5 | 0 |
| TH1105 | Tin học cơ sở | 3 | 2 | 1 | 3 | |
| CP1110 | Thống kê xã hội 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| 7.1.5 Giáo dục thể chất | | 3 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| TC1101 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | |
| TC1102 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 0 | 1 | 1 | |
| TC1107 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 0 | 1 | 1 | |
| 7.1.6 Giáo dục quốc phòng | | 6 | 4 | 2 | 6 | 0 |
| QP1101 | Giáo dục quốc phòng 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| QP1102 | Giáo dục quốc phòng 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| QP1103 | Giáo dục quốc phòng 3 | 2 | 0 | 2 | 2 | |
| 7.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | 85 | 71 | 14 | 65 | 20 |
| 7.2.1 Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành | | 18 | 18 | 0 | 18 | 0 |
| CP2110 | Tâm lý học đại cương 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | |
| CP2111 | Tâm lý học xã hội | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| CP2112 | Tâm lý học phát triển | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| CP2113 | Hành vi con người và môi trường xã hội | 4 | 4 | 0 | 4 | |

| CP2114 | Xã hội học đại cương | 3 | 3 | 0 | 3 | |
|--|--|------------------|---------|----|---------|----|
| CP2115 | Phương pháp nghiên cứu xã hội | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| 7.2.2 Kiến thức ngành (kể cả chuyên ngành) | | 30 | 30 | 0 | 30 | 0 |
| CP2120 | An sinh xã hội và vấn đề xã hội | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| CP2121 | Nhập môn công tác xã hội | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| CP2122 | Kỹ năng truyền thông giao tiếp | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| CP2123 | Công tác xã hội cá nhân | 4 | 4 | 0 | 4 | |
| CP2124 | Công tác xã hội nhóm | 4 | 4 | 0 | 4 | |
| CP2125 | Công tác xã hội trẻ em | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| CP2126 | Tổ chức và phát triển cộng đồng | 4 | 4 | 0 | 4 | |
| CP2127 | Nhập môn tham vấn | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| CP2128 | Chính sách xã hội | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| 7.2.3 Kiến thức bổ trợ | | 31 | 23 | 8 | 11 | 20 |
| MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | TÍN CHỈ | | TÍN CHỈ | |
| | | | LT | TH | BB | TC |
| CP2140 | Phát triển bền vững | 3 | 3 | 0 | 3 | |
| CP2152 | Thực tập 3 (Thực tập Phát triển cộng đồng) | 4 | 0 | 4 | 4 | |
| CP2153 | Thực tập 4 (Thực tập hướng ngành) | 4 | 0 | 4 | 4 | |
| | <i>Học phần tự chọn (Danh mục 2)</i> | 2 | 2 | 0 | | 2 |
| | <i>Học phần tự chọn (Danh mục 2)</i> | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| | <i>Học phần tự chọn (Danh mục 2)</i> | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| | <i>Học phần tự chọn (Danh mục 2)</i> | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| | <i>Học phần tự chọn (Danh mục 2)</i> | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| | <i>Học phần tự chọn (Danh mục 2)</i> | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| | <i>Học phần tự chọn (Danh mục 2)</i> | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| 7.2.4 Thực tập | | 6 | 0 | 6 | 6 | 0 |

| | | | | | | |
|---|---------------------------------------|---------------|----------------|-----------|----------------|-----------|
| CP2150 | Thực tập 1 (Thực tập Công tác xã hội) | 2 | 0 | 2 | 2 | |
| CP2151 | Thực tập 2 (Thực tập Công tác xã hội) | 4 | 0 | 4 | 4 | |
| Tổng cộng | | 125 | 110 | 15 | 100 | 25 |
| <p>Danh mục 1: Các học phần tự chọn thuộc phần kiến thức đại cương: Sinh viên cần tích lũy ít nhất <u>5 tín chỉ</u> các học phần tự chọn trong số 15 tín chỉ thuộc phần kiến thức đại cương được chọn từ danh mục các học phần sau:</p> | | | | | | |
| CP1111 | Thống kê xã hội 2 | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP1112 | Ngoại ngữ chuyên ngành (Anh văn) | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| NV1115 | Tiếng Việt | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| SH1112 | Môi trường và phát triển | 2 | 2 | 0 | | 2 |
| LS1110 | Dân tộc học đại cương | 2 | 2 | 0 | | 2 |
| QT1110 | Kinh tế học đại cương | 2 | 2 | 0 | | 2 |
| <p>Danh mục 2: Các học phần tự chọn thuộc phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Sinh viên cần tích lũy ít nhất <u>20 tín chỉ</u> các học phần tự chọn trong số 59 tín chỉ thuộc phần kiến thức đại cương được chọn từ danh mục các học phần sau:</p> | | | | | | |
| Hướng: Công tác xã hội | | | | | | |
| CP2130 | Tham vấn thực hành | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2131 | Tham vấn học đường | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2132 | Gia đình học | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2133 | Tâm bệnh học | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2134 | Quản trị công tác xã hội | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2135 | Chuyên đề Tâm lý - Tham vấn | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2136 | Chuyên đề Công tác xã hội 1 | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2137 | Chuyên đề Công tác xã hội 2 | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| Hướng: Phát triển cộng đồng | | | | | | |
| CP2141 | Quản lý dự án | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN | TÍN CHỈ | | TÍN CHỈ | |
| | | | LT | TH | BB | TC |

| | | CHỈ | | | | |
|-------------------------------|---|------------|---|---|--|---|
| CP2142 | Phát triển kinh tế cộng đồng | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2143 | Giáo dục cộng đồng | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2144 | Giới và phát triển | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2145 | Giám sát và đánh giá dự án | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2146 | Nguyên tắc và kỹ năng thương lượng | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2147 | Chuyên đề Phát triển cộng đồng 1 | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| CP2148 | Chuyên đề Phát triển cộng đồng 2 | 3 | 3 | 0 | | 3 |
| Đồ án và Khóa luận tốt nghiệp | | | | | | |
| CP2160 | Đồ án (tự chọn có điều kiện) | 4 | 4 | 0 | | 4 |
| CP2161 | Khóa luận tốt nghiệp (tự chọn có điều kiện) | 7 | 7 | 0 | | 7 |

3/ Chương trình đào tạo Công tác xã hội - Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn– Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội do Giám đốc Đại học Quốc gia ký Quyết định ban hành số 1355/QĐ-ĐHQG-ĐT ngày 29/12/2006 được thiết kế 148 tín chỉ, gồm:

- 7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 46 TC
- 7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 102 TC
 - 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành 17 TC
 - 7.2.2. Kiến thức ngành chính 58 TC
 - 7.2.3. Kiến thức bổ trợ 16 TC
 - 7.2.4. Thực tập và thực tập nghề CTXH 11 TC.

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | | | |
|-----|-------------|---------------------------------------|------------|----|----|----|
| | | | TC | LT | BT | TH |
| 7.1 | | Khối kiến thức giáo dục đại cương (46 | | | | |

| | | | | | | |
|--------------|--------|--|-----------|-----|-----|--|
| | | TC) | | | | |
| 7.1.1 | | <i>Lý luận chính trị</i> | 10 | | | |
| 1 | DAI001 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin | 5 | 3,5 | 1,5 | |
| 2 | DAI003 | Đường lối cách mạng Việt Nam | 3 | 2,0 | 1,0 | |
| 3 | DAI004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 7.1.2 | | <i>Khoa học xã hội và nhân văn</i> | 19 | | | |
| 4 | DAI024 | Nhân học đại cương | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 5 | DAI012 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 6 | DAI025 | Pháp luật đại cương | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 7 | DAI026 | Mỹ học đại cương | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 8 | DAI023 | Tâm lý học đại cương | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 9 | DAI022 | Xã hội học đại cương | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 10 | DAI036 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 11 | DAI015 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 12 | DAI021 | Logic học đại cương | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 13 | DAI016 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 2,5 | 0,5 | |
| 14 | DAI029 | Chính trị học đại cương | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 15 | DAI030 | Tôn giáo học đại cương | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 16 | DAI027 | Kinh tế học đại cương | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 7.1.3 | | <i>Ngoại ngữ (10 TC, SV tự tích lũy)</i> | 10 | | | |
| 7.1.4 | | <i>Khoa học tự nhiên – Công nghệ</i> | 7 | | | |
| 17 | | Tin học đại cương (3TC, SV tự tích lũy) | 3 | | | |
| 18 | DAI006 | Môi trường và phát triển | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 19 | DAI005 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 1,0 | 1,0 | |
| 7.1.5 | DAI007 | <i>Giáo dục thể chất (không tính)</i> | 4 | | | |
| 7.1.6 | | <i>Giáo dục quốc phòng (không tính)</i> | 7 | | | |
| 7.2 | | <i>Khối kiến thức GD chuyên nghiệp (102</i> | | | | |

| | | <i>TC)</i> | | | | |
|----------------|--------|---|-----------|-----|-----|-----|
| 7.2.1 | | <i>Kiến thức cơ sở (17 TC)</i> | 17 | | | |
| 20 | CXH019 | Phát triển học | 3 | 2,0 | 1,0 | |
| 21 | CXH026 | Sức khỏe cộng đồng | 3 | 2,5 | 0,5 | |
| 22 | CXH042 | Giới và Phát triển | 3 | 1,5 | 1,0 | 0,5 |
| 23 | TLH034 | Tâm lý học xã hội | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 24 | TLH028 | Tâm lý học phát triển | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 25 | CXH021 | PP và kỹ thuật nghiên cứu trong KHXH | 2 | 1,0 | 1,0 | |
| 26 | DAI048 | Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS | 2 | 1,0 | 1,0 | |
| 7.2.2 | | <i>Kiến thức ngành chính (58 TC)</i> | 58 | | | |
| 7.2.2.1 | | <i>Kiến thức chung của ngành chính</i> | 34 | | | |
| 27 | CXH003 | Công tác xã hội đại cương | 4 | 2,0 | 1,5 | 0,5 |
| 28 | CXH007 | Công tác xã hội với cá nhân | 4 | 2,5 | 1,0 | 0,5 |
| 29 | CXH013 | Công tác xã hội với nhóm | 4 | 2,5 | 1,0 | 0,5 |
| 30 | CXH039 | Tổ chức và phát triển cộng đồng | 4 | 2,5 | 0,5 | 1,0 |
| 31 | CXH029 | Thực hành CTXH 1 | 3 | 0 | 0 | 3,0 |
| 32 | CXH030 | Thực hành CTXH 2 | 3 | 0 | 0 | 3,0 |
| 33 | CXH001 | An sinh xã hội | 3 | 2,0 | 1,0 | |
| 34 | CXH024 | Quản trị ngành CTXH | 3 | 2,0 | 1,0 | |
| 35 | XHH002 | Chính sách xã hội | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 36 | CXH028 | Tham vấn | 4 | 2,0 | 1,0 | 1,0 |
| 7.2.2.2 | | <i>Kiến thức chuyên sâu (20 buổi, 4 tự chọn)</i> | 24 | | | |
| 37 | CXH015 | CTXH y tế - bệnh viện | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 38 | CXH010 | CTXH với người cao tuổi | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 39 | CXH009 | CTXH với gia đình và trẻ em | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 40 | CXH011 | CTXH với người khuyết tật | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 41 | CXH006 | CTXH trong trường học | 2 | 1,5 | 0,5 | |

| | | | | | | |
|--------------|--------|---|-----------|-----|-----|-----|
| 42 | CXH014 | CTXH với nhóm dễ bị tổn thương | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 43 | CXH008 | CTXH tại các khu lao động | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 44 | CXH005 | CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 45 | CXH004 | CTXH trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 46 | CXH012 | CTXH với người nhiễm HIV/AIDS | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 47 | CXH022 | Quản lý Stress với nhân viên xã hội | 2 | 1,5 | 0,5 | |
| 48 | CXH023 | Quản lý case | 3 | 1,5 | 1,0 | 0,5 |
| 49 | CXH002 | Các vấn đề xã hội đô thị và nông thôn | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 50 | CXH016 | Dịch vụ xã hội | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 51 | CXH040 | Tội phạm học | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 52 | CXH027 | Tâm thần học | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 53 | CXH041 | Xây dựng và quản trị dự án CTXH | 3 | 1,5 | 1,0 | 0,5 |
| 54 | CXH020 | Phương pháp CTXH (LT) | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 55 | CXH017 | Luật Hôn nhân và gia đình | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 56 | CXH025 | Quyền trẻ em | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 57 | CXH018 | Luật Lao động | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 58 | DUL014 | Giao tiếp và lễ tân đối ngoại | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 59 | DAI047 | Nghiệp vụ thư ký văn phòng | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 60 | GDH004 | Đại cương khoa học quản lý | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 61 | DAI044 | Quan hệ công chúng | 2* | 1,5 | 0,5 | |
| 7.2.3 | | Kiến thức bổ trợ | 16 | | | |
| 62 | CXH031 | Thực hành hỗ trợ Nâng cao năng lực CĐ 1 | 3 | 1,5 | 1,0 | 0,5 |
| 63 | CXH032 | Thực hành hỗ trợ Nâng cao năng lực CĐ 2 | 3 | 0 | 0 | 3,0 |
| 64 | CXH035 | Tiếng Anh chuyên ngành | 10 | 6,5 | 3,5 | |
| 7.2.4 | | Thực tập và thực tập tốt nghiệp | 11 | | | |

| | | | | | | |
|----|--------|-------------------------------------|---|---|---|-----|
| 65 | CXH033 | Thực tập | 3 | 0 | 0 | 3,0 |
| 66 | CXH034 | Thực tập tốt nghiệp (Thực tập nghề) | 8 | 0 | 0 | 8,0 |

4/ Chương trình đào tạo Công tác xã hội – Đại học sư phạm Hà Nội

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Khối kiến thức chung (không tính các môn học GDTC và GDQP): 29 tín chỉ

- Bắt buộc: 27 tín chỉ
- Tự chọn: 2/6 tín chỉ

II. Khối kiến thức chung của nhóm ngành: 29 tín chỉ

- Bắt buộc: 29 tín chỉ
- Tự chọn: 0 tín chỉ

III. Khối kiến thức chuyên ngành: 56 tín chỉ

- Bắt buộc: 39 tín chỉ
- Tự chọn: 17/29 tín chỉ

IV. Thực tập CTXH: 06 tín chỉ

V. Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương: 10 tín chỉ

B. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

| Số T T | Môn học | Mã học phần | Số tín chỉ | Số tiết | | | | Số giờ tự học, tự nghiên cứu |
|--------------|--|----------------|------------------|---------|--------|--------|------------------|---------------------------------------|
| | | | | Lên lớp | | | Thự c hành | |
| | | | | L T | B T | T L | | |
| I | Khôi kiến thức chung | | 29 | | | | | |
| | Khôi kiến thức bắt buộc chung | | 27 | | | | | |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Phần 1 (Triết học) | POLI 101 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Phần 2 (KTCT & CNXHKH) | POLI 201 | 3 | 39 | 0 | 21 | 0 | 90 |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI 202 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | POLI 301 | 3 | 39 | 0 | 21 | 0 | 90 |
| 5 | Tiếng Anh 1 | ENGL 101 | 4 | 44 | 24 | 12 | | 120 |
| 5 | Tiếng Pháp 1 | FREN 101 | 4 | 44 | 24 | 12 | | 120 |
| 5 | Tiếng Nga 1 | RUSS 101 | 4 | 44 | 24 | 12 | | 120 |
| 6 | Tiếng Anh 2 | ENGL 102 | 3 | 33 | 18 | 9 | | 90 |
| 6 | Tiếng Pháp 2 | FREN 102 | 3 | 33 | 18 | 9 | | 90 |
| 6 | Tiếng Nga 2 | RUSS 102 | 3 | 33 | 18 | 9 | | 90 |

| | | | | | | | | |
|-----------|--|-------------|------------|----|----|----|----|-----|
| 7 | Tiếng Anh 3 | ENGL 201 | 3 | 33 | 18 | 9 | | 90 |
| 7 | Tiếng Pháp 3 | FREN 201 | 3 | 33 | 18 | 9 | | 90 |
| 7 | Tiếng Nga 3 | RUSS 201 | 3 | 33 | 18 | 9 | | 90 |
| 8 | Tin học đại cương | COMP 102 | 2 | 20 | 0 | 0 | 20 | 60 |
| 9 | Toán thống kê cho khoa học xã hội | MATH | 2 | 22 | 12 | 6 | 0 | 60 |
| 10 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | POLI 227 | 2 | 22 | 4 | 6 | 8 | 60 |
| 11 | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành | SOWK 129 | 1 | 11 | 2 | 3 | 4 | 30 |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 | PHYE 101 | 1 | 0 | 33 | 0 | 0 | 30 |
| 13 | Giáo dục thể chất 2 | PHYE 102 | 1 | 0 | 33 | 0 | 0 | 30 |
| 14 | Giáo dục thể chất 3 | PHYE 201 | 1 | 0 | 33 | 0 | 0 | 30 |
| 15 | Giáo dục thể chất 4 | PHYE 202 | 1 | 0 | 33 | 0 | 0 | 30 |
| 16 | Giáo dục quốc phòng | DEFE 201 | 7 | 55 | 30 | 15 | 60 | 210 |
| | <i>Khối kiến thức tự chọn</i> | | 2/6 | | | | | |
| 17 | Âm nhạc | MUSI 109 | 2 | 22 | 12 | 6 | 0 | 60 |
| 17 | Giáo dục kỹ năng sống | SOWK 125 | 2 | 22 | 4 | 6 | 8 | 60 |
| 17 | Kỹ năng giao tiếp | PSYC 109 | 2 | 22 | 12 | 6 | 0 | 60 |
| II | Khối kiến thức chung của nhóm ngành | | 29 | | | | | |

| | | | | | | | | |
|------------|-------------------------------------|-------------|-----------|----|----|----|---|----|
| | Khởi kiến thức bắt buộc | | 29 | | | | | |
| 18 | Xã hội học đại cương | POLI 223 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 19 | Logic học đại cương | POLI 222 | 2 | 24 | 6 | 10 | 0 | 60 |
| 20 | Tâm lý học đại cương | PSYC 201 | 3 | 33 | 18 | 9 | 0 | 90 |
| 21 | Chính trị học | POLI 323 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 22 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | PHIL 177 | 2 | 24 | 4 | 12 | 0 | 60 |
| 23 | Tâm lý học xã hội | PSYC 417 | 2 | 22 | 12 | 6 | 0 | 60 |
| 24 | Tâm lý học phát triển | PSYC 238 | 2 | 22 | 12 | 6 | 0 | 60 |
| 25 | Pháp luật học | POLI 228 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 26 | Dân tộc học và chính sách dân tộc | SOWK 128 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| 27 | Tôn giáo học và chính sách tôn giáo | POLI 230 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| 28 | Đạo đức học và giáo dục đạo đức | POLI 229 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 29 | Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ | POLI 109 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 30 | Nhân học xã hội | SOWK12 9 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| III | Khởi kiến thức chuyên ngành | | 56 | | | | | |
| | Khởi kiến thức bắt buộc | | 39 | | | | | |
| 31 | Tiếng Anh chuyên ngành CTXH | SOWK 143 | 2 | 24 | 6 | 10 | 0 | 60 |
| 32 | Tiếng Pháp chuyên ngành CTXH | SOWK 144 | 2 | 24 | 6 | 10 | 0 | 60 |
| 33 | Tiếng Nga chuyên ngành CTXH | SOWK 145 | 2 | 24 | 6 | 10 | 0 | 60 |
| 34 | Nhập môn Công tác xã hội | SOWK 127 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 35 | Chính sách xã hội | SOWK | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |

| | | | | | | | | |
|----|--|-------------|---|----|---|----|----|----|
| | | 134 | | | | | | |
| 36 | An sinh xã hội | SOWK 135 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 38 | Lý thuyết công tác xã hội | SOWK 128 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 39 | Công tác xã hội nhóm | SOWK 129 | 2 | 24 | 6 | 10 | 0 | 60 |
| 40 | Công tác xã hội cá nhân | SOWK 130 | 2 | 24 | 6 | 10 | 0 | 60 |
| 41 | Giới và phát triển | SOWK 141 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| 42 | Sức khỏe cộng đồng và sức khỏe tâm thần | SOWK 142 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| 43 | Hành vi con người và môi trường xã hội | SOWK 131 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 44 | Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội | SOWK 132 | 2 | 24 | 6 | 10 | 0 | 60 |
| 45 | Phát triển học | SOWK 140 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 46 | Gia đình học và giáo dục gia đình | POLI 338 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 47 | Tham vấn | SOWK 133 | 2 | 24 | 6 | 10 | 0 | 60 |
| 48 | Pháp luật Việt Nam chuyên ngành | SOWK 136 | 3 | 39 | 0 | 21 | 0 | 90 |
| 49 | Thực hành Công tác xã hội 1 | SOWK 137 | 3 | 0 | 0 | 0 | 90 | 90 |
| 50 | Tổ chức và phát triển cộng đồng | SOWK 138 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 51 | Quản trị ngành Công tác xã hội | SOWK | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |

| | | | | | | | | |
|----|--|-------------|-------------------|----|----|----|----|-----|
| | | 139 | | | | | | |
| 52 | Thực hành Công tác xã hội 2 | SOWK 146 | 3 | 0 | 0 | 0 | 90 | 90 |
| | Khởi kiến thức tự chọn | | 17/ 29 | | | | | |
| 53 | CTXH trong các tổ chức chính trị - xã hội | SOWK 147 | 4 | 44 | 24 | 12 | | 120 |
| 54 | Công bằng xã hội và tiến bộ xã hội | SOWK 148 | 2 | 26 | 0 | 14 | 0 | 60 |
| 55 | Công tác xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm | SOWK 149 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| 56 | Công tác xã hội học đường | SOWK 150 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| 57 | Quyền trẻ em, an sinh nhi đồng và gia đình | SOWK 151 | 2 | 20 | 4 | 6 | 10 | 60 |
| 58 | Sức khỏe tâm thần trẻ em, tham vấn trẻ em và gia đình | SOWK 152 | 2 | 20 | 4 | 6 | 10 | 60 |
| 59 | CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn | SOWK 153 | 3 | 20 | 4 | 6 | 10 | 60 |
| 60 | CTXH với người có HIV/AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm | SOWK 154 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| 61 | CTXH với người khuyết tật và nạn nhân chiến tranh | SOWK 155 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| 62 | CTXH về môi trường, tổ chức và phát triển cộng đồng thành thị và nông thôn | SOWK 156 | 2 | 26 | 0 | 14 | 10 | 90 |
| 63 | CTXH dân tộc thiểu số và phát triển cộng đồng miền núi, hải đảo | SOWK 157 | 2 | 26 | 0 | | 14 | 60 |

| | | | | | | | | |
|-----------|--|-------------|------------|----|---|----|---|----|
| 64 | Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình | SOWK 158 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| 65 | Công tác xã hội tôn giáo | SOWK 159 | 2 | 24 | 0 | 10 | 6 | 60 |
| IV | Thực tập chuyên ngành | | | | | | | |
| 66 | <i>Thực tập công tác xã hội 1</i> | SOWK 160 | 2 | | | | | |
| 67 | <i>Thực tập công tác xã hội 2</i> | SOWK 161 | 4 | | | | | |
| V | Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương | SOWK 162 | 10 | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | 130 | | | | | |